

PHỤ LỤC
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU THÁNG 10 NĂM 2025
(Kèm theo Báo cáo số 126/BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2025
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ước TH tháng 10/2025	Lũy kế 10 tháng năm 2025	% Tháng 10/2025 so với tháng cùng kỳ	% TH lũy kế so với cùng kỳ 2024	% TH lũy kế so với KH năm 2025
1. Nông nghiệp							
- Lúa mùa	Ha	12.682		16.422		100,1	129,5
2. Thủy sản							
- Sản lượng thủy sản khai thác	Tấn	265.000	15.230	254.832,3	98,8	101,6	96,2
- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	17.749	1.740	11.898,4	101,7	102,7	67,0
3. Công nghiệp							
* Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp	%	112,9	102,72		108,16	110,8	
<i>* Một số sản phẩm chủ yếu:</i>							
- Thủy sản chế biến	Tấn	12.000	1.195	9.896	116,6	102,1	82,5
- Bánh kẹo các loại	Tấn	12.000	900	8.385	92,3	97,0	69,9
- Sữa các loại trên địa bàn tỉnh	1.000 lít	75.000	4.800	56.785	97,7	104,3	75,7
- Bia các loại	1.000 lít	200.000	21.703	174.445	109,4	91,2	87,2
- Nước khoáng	1.000 lít	130.000	8.953	92.917	98,1	101,4	71,5
- Sản phẩm lọc dầu	Tấn	7.000.000	691.984	6.570.940	108,7	121,4	93,9
- Phân bón	Tấn	32.000	3.180	27.996	98,5	96,9	87,5
- Gạch nung các loại	1.000 viên	410.000	38.397	325.526	125,2	108,6	79,4
- Đá xây dựng các loại	1.000 m ³	2.180	211	2.016	109,2	107,9	92,5
- Tinh bột mì trên địa bàn tỉnh	Tấn	320.000	46.630	253.156	104,2	100,9	79,1
- Sản phẩm may mặc	1.000 chiếc	17.500	1.420	13.285	95,5	103,1	75,9
- Điện sản xuất	Triệu kw/h	5.510	660,0	4.740	124,5	125,1	86,0
- Điện thương phẩm	Triệu kw/h	2.890	313,4	3.115	118,5	120,1	107,8
- Nước máy thương phẩm	1.000 m ³	23.200	1.976	19.077	109,3	100,9	82,2
- Dăm gỗ nguyên liệu giấy	Tấn	600.000	87.576	780.463	122,9	134,7	130,1
- Cuộn cảm	1.000 cái	72.000	7.355	68.274	115,1	122,4	94,8
- Giày da các loại	1.000 đôi	16.500	1.115	15.680	93,2	123,3	95,0
- Sợi bông	Tấn	56.000	5.619	50.672	108,3	107,1	90,5
- Thép xây dựng	Tấn	7.100.000	740.000	5.896.792	181,7	136,6	83,1
- Đường RE	Tấn	12.800		14.750		143,6	115,2
4. Thương mại							
- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	126.305	11.449	110.822,2	116,49	114,5	87,7
- Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	3.653,0	306	2.483,5	121,61	89,4	68,0
<i>* Mặt hàng XK chủ yếu</i>							
+ Thủy sản	"	35,0	3,10	30,4	86,96	107,0	86,8
+ Tinh bột mì	"	175,7	18,03	156,7	190,57	99,6	89,2
+ Đồ gỗ	"	9,4	0,45	6,3	52,33	82,6	67,1
+ Dăm gỗ nguyên liệu giấy	"	117,0	10,65	91,3	154,71	89,8	78,0
+ May mặc	"	120,0	13,83	119,5	101,28	132,9	99,6
+ Hàng thực phẩm chế biến	"	5,0	0,91	6,3	169,35	133,6	126,4
+ Sản phẩm cơ khí	Triệu USD	193,0	37,60	91,1	112,03	60,0	47,2

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Ước TH tháng 10/2025	Lũy kế 10 tháng năm 2025	% Tháng 10/2025 so với tháng cùng kỳ	% TH lũy kế so với cùng kỳ 2024	% TH lũy kế so với KH năm 2025
+ Dầu FO	"	100,0	13,58	69,6	239,86	133,8	69,6
+ Sợi, sợi dệt các loại, vải	"	190,0	12,22	150,7	71,87	98,4	79,3
+ Giày da các loại	"	210,0	15,43	206,8	88,29	109,2	98,5
+ Thép	"	1.450,0	75,00	586,4	161,90	62,1	40,4
+ Cao su		310,3	34,18	292,9	97,10	107,1	94,4
+ Dây thun khoanh		5,2	0,91	5,4	350,00	104,2	104,2
+ Cà phê nhân		1,2	0,14	2,4	31,11	183,5	203,3
+ Chuối		1,2	0,34	2,4	200,00	162,6	199,2
+ Hàng hoá khác (cuộn cảm, thiết bị, hệ thống điều phối khí xả, bọc đệm ghế, đệm lò xo, bộ phận của ghế, bộ dây điện, bộ dây nguồn, nệm mút)	"	730,0	69,3	665,2	114,96	108,1	91,1
- Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	5543,0	463	4.356,7	93,63	108,7	78,6
<i>* Mặt hàng NK chủ yếu</i>							
+ Máy móc, phụ tùng thay thế	"	160,0	4,4	130,7	63,86	93,6	81,7
+ Sắt thép	"	3450,0	270,6	2.214,6	106,51	98,8	64,2
+ Dầu thô	"	1250,0	131,4	1.436,8	76,97	138,0	114,9
+ Vải và nguyên phụ liệu may mặc	"	430,0	32,2	344,9	84,43	93,0	80,2
+ Bông các loại	"	170,0	15,4	123,9	88,20	85,2	72,9
+ Nguyên liệu, hương liệu, vật liệu sản xuất bia, sữa, bánh kẹo	"	5,0	0,3	3,1	86,53	63,5	62,5
+ Khác	"	78,0	9,1	102,7	123,96	162,8	131,6
5. Thu - Chi ngân sách							
- Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	37.167	3.699,0	28.209,0		106,4	75,9
<i>Trong đó: - Thu nội địa</i>	"	24.240	2.418,0	17.125,0		108,1	70,6
<i>+ Trg đó: Thu từ NM lọc dầu</i>	"	10.400	955,0	6.679,0		105,5	64,2
<i>- Thu hoạt động XNK</i>	"	12.920	1.281,0	11.061,0		104,4	85,6
- Tổng chi ngân sách địa phương	"	30.801	2.395,9	23.826,6		140,0	77,4